

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Hà Nội, tháng 08 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 27



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Anh Tuấn	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 30/01/2020)
Ông Nguyễn Tuấn Hòa	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 30/01/2020)
Ông Đỗ Nam Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đồng	Thành viên
Ông Ngô Quang Vinh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Thái	Thành viên
Ông Tôn Thất Ninh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 13/06/2020)
Ông Nguyễn Tuấn Hòa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 13/06/2020)

Tổng Giám đốc

Ông Ngô Quang Vinh	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Ngô Quang Vinh - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.



Số: 193 /VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các **Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 30/06/2020, số dư nợ phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác, tạm ứng, phải trả người bán, thuế giá trị gia tăng phải nộp, phải trả khác và chưa được xác nhận với số tiền lần lượt là 1.662.247.860 VND, 408.317.482 VND, 738.824.425 VND, 156.643.869 VND, 2.755.520.373 VND, 252.358.851 VND, 515.050.688 VND. Bằng các thủ tục soát xét và dựa trên các thông tin thu thập được, chúng tôi không thể đánh giá được liệu công nợ phải thu, phải trả có hiện hữu, đầy đủ không và liệu có phải điều chỉnh gì liên quan đến giá trị các khoản công nợ này cũng như ảnh hưởng (nếu có) của chúng đến các khoản mục khác trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán với số tiền là 922.514.253 VND, tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đầy đủ. Nếu Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi đầy đủ thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ) lũy kế và lợi nhuận sau thuế (lỗ) kỳ này sẽ giảm đi số tiền là 781.302.480 VND, đồng thời chỉ tiêu dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi sẽ tăng lên số tiền tương ứng.

Tại ngày 30/06/2020, tổng giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển có giá trị sổ sách là 3.654.640.390 VND đã được Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là 132.651.379 VND. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho này tại ngày 30/06/2020. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết điều chỉnh số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ liên quan đến số dư hàng tồn kho và các khoản mục khác (nếu có) trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Văn Phòng tại Tp. Hồ Chí Minh
Lầu 6, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
P. 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618
Fax: (84-28) 3840 6616

Văn Phòng tại Tp. Đồng Nai
Số 79 Đ. Hà Huy Tập, P. Quyết Thắng
Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai
Tel: (84-251) 382 8560
Fax: (84-251) 382 8560

Văn Phòng tại Tp. Hải Phòng
Tầng 4, số 19, Đ. Điện Biên Phủ, P. Máy Tơ
Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-225) 353 4655
Fax: (84-225) 353 4316

5856
G T
HH
TOÁN
CO
Ô H

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Xuân Thắng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.782.058.923	15.901.389.439
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.503.022.284	698.212.195
1. Tiền	111	4	5.503.022.284	698.212.195
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.876.303.037	9.866.291.977
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	13.513.617.677	9.362.083.805
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	905.128.442	661.604.382
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.054.977.458	1.440.024.330
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.597.420.540)	(1.597.420.540)
III. Hàng tồn kho	140	9	8.094.681.629	5.178.111.340
1. Hàng tồn kho	141		8.227.333.008	5.310.762.719
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(132.651.379)	(132.651.379)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		308.051.973	158.773.927
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	-	9.942.740
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		159.220.786	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15	148.831.187	148.831.187
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.346.348.654	3.548.838.343
I. Tài sản cố định	220		2.489.963.339	2.614.825.271
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.762.004.357	1.852.479.329
- Nguyên giá	222		8.317.109.531	9.255.114.945
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.555.105.174)	(7.402.635.616)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	727.958.982	762.345.942
- Nguyên giá	228		1.232.217.517	1.232.217.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(504.258.535)	(469.871.575)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		380.681.818	380.681.818
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	380.681.818	380.681.818
III. Tài sản dài hạn khác	260		475.703.497	553.331.254
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	475.234.222	553.331.254
2. Tài sản dài hạn khác	268		469.275	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		32.128.407.577	19.450.227.782

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		18.833.991.365	10.846.658.531
I. Nợ ngắn hạn	310		18.704.341.365	10.717.008.531
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	12.388.281.878	7.220.023.665
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.458.889.681	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	466.436.064	846.339.151
4. Phải trả người lao động	314		239.564.725	707.753.991
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	125.518.243	181.760.559
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	59.244.545	133.838.180
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.214.813.615	1.627.292.985
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	2.751.592.614	-
II. Nợ dài hạn	330		129.650.000	129.650.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	129.650.000	129.650.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.294.416.212	8.603.569.251
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	13.294.416.212	8.603.569.251
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.612.440.000	15.612.440.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.612.440.000	15.612.440.000
2. Thặng dư vốn cổ phần,	412		48.995.200	48.995.200
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	421		(7.367.018.988)	(7.057.865.949)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước/(Lỗ) lũy kế	421a		(7.057.865.949)	(7.195.190.073)
- LNST/(Lỗ) chưa phân phối kỳ này	421b		(309.153.039)	137.324.124
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		32.128.407.577	19.450.227.782



Ngô Quang Vinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Hoàng Ngọc Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Oanh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	10.890.406.953	3.942.700.709
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		10.890.406.953	3.942.700.709
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	23	9.450.024.281	2.777.567.385
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.440.382.672	1.165.133.324
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7.144.569	11.309.505
6. Chi phí tài chính	22		109.688.368	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		109.688.368	-
7. Chi phí bán hàng	25	25	10.100.860	4.785.976
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	1.657.391.794	2.469.078.532
9. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(329.653.781)	(1.297.421.679)
10. Thu nhập khác	31	26	35.727.273	65.000.000
11. Chi phí khác	32		3.000.000	16.150.566
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		32.727.273	48.849.434
13. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(296.926.508)	(1.248.572.245)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	-
15. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(296.926.508)	(1.248.572.245)
16. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(148)	(800)



Ngô Quang Vinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Hoàng Ngọc Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Oanh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	9.215.736.184	9.323.444.470
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(7.702.338.790)	(6.827.784.933)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.454.241.636)	(1.958.075.813)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(109.688.368)	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.098.995.983	444.340.597
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.034.240.309)	(1.556.800.313)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.985.776.936)	(574.875.992)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	71.500.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	35.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2.200.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	710.161	11.309.505
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	36.437.434	582.809.505
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	5.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.751.592.614	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.751.592.614	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	4.802.253.112	7.933.513
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	698.212.195	531.504.964
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.556.977	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5.503.022.284	539.438.477



Ngô Quang Vinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Hoàng Ngọc Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Oanh
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thiết bị Điện thoại thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam, nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) theo Quyết định số 56/QĐ-BBCVT ngày 25/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0100686181 ngày 06/03/2006 và sửa đổi lần 19 ngày 09/06/2020, Công ty có vốn điều lệ là 20.612.440.000 VND, được chia thành 2.061.244 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là VIE.

Trụ sở chính của Công ty tại số 35, ngõ 61 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 29 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 38 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Xây lắp các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Lắp ráp, xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, trợ giúp vận hành và khai thác các công trình, thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Cho thuê hệ thống IBS và cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Tại thời điểm ngày 30/06/2020, Công ty đang có lỗ lũy kế, doanh thu thấp, hoạt động kinh doanh trong kỳ này lỗ và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh bị âm. Tổng Giám đốc Công ty đang tích cực chủ động tìm kiếm hợp đồng, làm thị trường đối với mảng dịch vụ xây lắp, sản xuất sản phẩm Công ty có lợi thế để giảm thiểu sự phụ thuộc vào nguồn thu từ hoạt động ủy thác từ các đơn vị VNPT, đồng thời tiếp tục quản lý, kiểm soát chặt chẽ chi phí đầu vào, thu hồi công nợ nhằm đem lại hiệu quả từ hoạt động kinh doanh. Theo đó, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá hoạt động của Công ty sẽ vẫn được duy trì trong một tương lai xác định. Do vậy, báo cáo tài chính giữa niên độ này vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính, tài sản được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;

b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước (Tiếp theo)

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là giá trị quyền sử dụng đất đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp tại ngõ 61, đường Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội với thời gian sử dụng 50 năm.

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán khấu hao theo phương pháp đường thẳng, với thời hạn khấu hao trong vòng 3 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả (Tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	6.262.945	32.296.633
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.496.759.339	665.915.562
Cộng	<u>5.503.022.284</u>	<u>698.212.195</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	3.645.326.900	4.188.167.000
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 30)	3.645.326.900	4.188.167.000
b) Phải thu của khách hàng khác	9.868.290.777	5.173.916.805
Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật	6.260.408.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông tin Viễn thông	999.961.859	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Điện GREE	531.217.500	531.217.500
Viễn thông Bắc Giang	29.000.000	800.000.000
Viễn thông Hòa Bình	155.738.950	1.006.258.000
Công ty Cổ phần Chuyển giao công nghệ Viễn thông	179.990.000	179.990.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Tòa nhà Thông minh	140.000.000	140.000.000
Đối tượng khác	1.571.974.468	2.516.451.305
Cộng	<u>13.513.617.677</u>	<u>9.362.083.805</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Xây lắp Linh Dương	247.600.750	297.600.750
Ông Nguyễn Việt Hùng	140.000.000	130.000.000
Công ty Xiamen Set Ellectroonics Co,Ltd	70.386.900	70.386.900
HUA Group Corporation	247.600.750	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị và Công nghiệp Hà Nội	112.560.000	-
Đối tượng khác	86.980.042	163.616.732
Cộng	<u>905.128.442</u>	<u>661.604.382</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	782.681.659	-	236.292.019	-
Phải thu tiền tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	280.900.348	260.457.370	280.900.348	260.457.370
Ký cược, ký quỹ	529.199.663	-	451.926.802	-
Các khoản khác	462.195.788	-	470.905.161	-
Cộng	<u>2.054.977.458</u>	<u>260.457.370</u>	<u>1.440.024.330</u>	<u>260.457.370</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi nhánh Công ty CP Điện GREE	531.217.500	-	531.217.500	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại Hà Nội	170.000.000	-	170.000.000	-
Viễn thông Lâm Đồng	167.028.047	-	167.028.047	-
Các đối tượng khác	780.951.969	51.776.976	780.951.969	51.776.976
Cộng	1.649.197.516	51.776.976	1.649.197.516	51.776.976

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.234.389.394	74.394.340	2.199.191.129	74.394.340
Công cụ, dụng cụ	32.282.290	-	32.282.290	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	656.839.989	-	681.600.548	-
Thành phẩm	2.081.211.437	58.059.836	2.002.015.330	58.059.836
Hàng hóa	2.958.280.623	197.203	315.868.064	197.203
Hàng gửi bán	264.329.275	-	79.805.358	-
Cộng	8.227.333.008	132.651.379	5.310.762.719	132.651.379

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	9.942.740
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	346.670
Các khoản khác	-	9.596.070
b) Dài hạn	475.234.222	553.331.254
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	112.803.155	120.898.113
Công cụ dụng cụ xuất dùng	305.263.562	401.685.308
Các khoản khác	57.167.505	30.747.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

II. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	5.314.736.686	1.886.720.429	2.014.664.050	38.993.780	9.255.114.945
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(938.005.414)	-	(938.005.414)
Số dư cuối kỳ	5.314.736.686	1.886.720.429	1.076.658.636	38.993.780	8.317.109.531
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	3.462.257.357	1.886.720.429	2.014.664.050	38.993.780	7.402.635.616
- Khấu hao trong kỳ	90.474.972	-	-	-	90.474.972
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(938.005.414)	-	(938.005.414)
Số dư cuối kỳ	3.552.732.329	1.886.720.429	1.076.658.636	38.993.780	6.555.105.174
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.852.479.329	-	-	-	1.852.479.329
Tại ngày cuối kỳ	1.762.004.357	-	-	-	1.762.004.357

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 3.721.261.642 VND (tại ngày 31/12/2019 là 4.659.267.056 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm kế toán</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.073.217.517	159.000.000	1.232.217.517
Số dư cuối kỳ	1.073.217.517	159.000.000	1.232.217.517
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	393.371.575	76.500.000	469.871.575
- Khấu hao trong kỳ	17.886.960	16.500.000	34.386.960
Số dư cuối kỳ	411.258.535	93.000.000	504.258.535
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	679.845.942	82.500.000	762.345.942
Số dư cuối kỳ	661.958.982	66.000.000	727.958.982

Quyền sử dụng đất là giá trị quyền sử dụng đất tại ngõ 61, đường Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội với thời gian sử dụng 50 năm.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 60.000.000 VNĐ (tại ngày 31/12/2019 là 60.000.000 VNĐ).

13. CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí tập hợp dự án Nhà làm việc Khương Đình tại Số 28, ngõ 250 Khương Trung, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội bao gồm: chi phí khảo sát đất và chi phí thiết kế lập kỹ thuật thi công xây dựng công trình. Tại ngày 30/06/2020, Công ty đang ngừng thực hiện dự án do chưa được Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	141.495.088	141.495.088	181.158.027	181.158.027
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC	141.495.088	141.495.088	181.158.027	181.158.027
b) Phải trả người bán ngắn hạn các đối tượng khác	12.246.786.790	12.246.786.790	7.038.865.638	7.038.865.638
Công ty Rosenberger Technology	1.310.116.237	1.310.116.237	3.215.429.627	3.215.429.627
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại BTN VN	5.944.950.000	5.944.950.000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghệ NPT	1.213.527.145	1.213.527.145	1.213.527.145	1.213.527.145
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Tân Thuận Phát	411.798.014	411.798.014	411.798.014	411.798.014
Công ty TNHH Zioncom	1.411.080.000	1.411.080.000	174.399.323	174.399.323
Đối tượng khác	1.955.315.394	1.955.315.394	2.023.711.529	2.023.711.529
Cộng	12.388.281.878	12.388.281.878	7.220.023.665	7.220.023.665

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số phải nộp /phải thu trong	Số thực nộp /thực thu trong kỳ	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu	148.831.187	-	-	148.831.187
Thuế thu nhập doanh nghiệp	148.831.187	-	-	148.831.187
b) Phải nộp	466.436.064	554.629.444	934.532.531	846.339.151
Thuế giá trị gia tăng	252.358.851	301.032.065	812.710.391	764.037.177
Thuế nhập khẩu	-	8.951.812	8.951.812	-
Thuế thu nhập cá nhân	29.792.584	42.134.669	94.644.059	82.301.974
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	184.284.629	184.284.629	-	-
Thuế khác	-	18.226.269	18.226.269	-

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí dự án lắp đặt TB 35 trạm 4G Tuyên Quang	-	132.000.000
Chi phí dự án bảo dưỡng 59 cột BG	87.246.000	-
Chi phí trích trước khác	38.272.243	49.760.559
Cộng	125.518.243	181.760.559

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Bao gồm khoản tiền trả trước tiền thuê mặt bằng từ các đối tác cho nhiều kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	1.214.813.615	1.627.292.985
Các khoản trích theo lương	50.979.295	50.195.884
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	96.712.000	134.741.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	161.621.400	161.621.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	905.500.920	1.280.734.701
<i>Phải trả nhân viên tiền tạm ứng</i>	<i>2.277.275</i>	<i>50.412.701</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>903.223.645</i>	<i>1.230.322.000</i>
b) Phải trả dài hạn khác	129.650.000	129.650.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	129.650.000	129.650.000
Cộng	1.344.463.615	1.756.942.985

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Thăng Long	2.751.592.614	2.751.592.614	-	2.751.592.614	-	-
Tổng cộng	2.751.592.614	2.751.592.614	-	2.751.592.614	-	-

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cho vay số 40466.19.074.321584.TD ngày 17 tháng 10 năm 2019. Số tiền vay 124.382,5 USD. Mục đích cho vay dự phòng thanh toán LC theo HĐ số KS02SA20190909770. Thời hạn cho vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân trên mỗi khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm khoản vay là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CL274512 tại thửa đất số 60, 12/7/6 Phường Mai, Đống Đa, Hà Nội.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	15.612.440.000	48.995.200	(7.195.190.073)	8.466.245.127
Lãi trong kỳ	-	-	137.324.124	137.324.124
Số dư đầu năm nay	15.612.440.000	48.995.200	(7.057.865.949)	8.603.569.251
Tăng vốn (i)	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Lỗ trong kỳ	-	-	(296.926.508)	(296.926.508)
Giảm khác (ii)	-	-	(12.226.531)	(12.226.531)
Số dư cuối kỳ này	20.612.440.000	48.995.200	(7.367.018.988)	13.294.416.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (i) Trong kỳ Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông bất thường lần 2 năm 2019 số 03/VIE/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 08 năm 2019. Theo đó Công ty dự kiến tăng vốn từ 15.612.440.000 VND lên 25.000.000.000 VND, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành bổ sung 938.756 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) thông qua hình thức phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược.

Ngày 30/01/2020, Công ty đã báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo đó, kết thúc đợt chào bán, Công ty đã chào bán thành công 500.000 cổ phiếu, tương đương 5.000.000.000 VND cho nhà đầu tư chiến lược, chiếm 53,26% tổng số cổ phiếu dự kiến chào bán.

Ngày 27/03/2020, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ra Thông báo số 249/TB-SGDHN về việc chấp thuận niêm yết 500.000 cổ phiếu bổ sung của Công ty, giá trị cổ phiếu niêm yết bổ sung theo mệnh giá 5.000.000.000 VND

- (ii) Khoản phạt chậm nộp thuế năm 2019 theo các Thông báo phạt chậm nộp Công ty hạch toán giảm trừ vào khoản lỗ sau thuế chưa phân phối trong kỳ.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn góp VND	Tỉ lệ %	Vốn góp VND	Tỉ lệ VND
Bà Nguyễn Thị Hồng Thái	6.085.000.000	29,52%	6.085.000.000	38,98%
Ông Đỗ Mạnh Tuấn	1.565.000.000	7,59%	1.565.000.000	10,02%
Ông Đỗ Nam Anh	2.500.000.000	12,13%	-	0,00%
Ông Nguyễn Văn Đồng	2.500.000.000	12,13%	-	0,00%
Các cổ đông khác	7.962.440.000	38,63%	7.962.440.000	51,00%
Tổng cộng	20.612.440.000	100%	15.612.440.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.061.244	1.561.244
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.061.244	1.561.244
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.061.244	1.561.244
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.061.244	1.561.244
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.061.244	1.561.244

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	200,71	207,31
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	274,15	279,61

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	8.385.474.562	2.682.345.814
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.504.932.391	1.260.354.895
Cộng	10.890.406.953	3.942.700.709
<i>Trong đó, Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<i>87.900.000</i>	<i>-</i>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 30)	87.900.000	-

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	7.646.352.262	2.181.157.122
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1.803.672.019	596.410.263
Cộng	9.450.024.281	2.777.567.385

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	422.367.055	1.392.982.867
Chi phí nhân công	1.577.408.729	2.272.940.864
Chi phí khấu hao tài sản cố định	172.652.288	108.361.932
Chi phí bảo hành sản phẩm	9.425.860	3.982.976
Chi phí dự phòng	-	(367.466)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.299.463.903	1.103.902.962
Chi phí khác bằng tiền	931.523.981	95.465.006
Cộng	9.412.841.816	4.977.269.141

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí bảo hành sản phẩm	8.100.860	803.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	3.982.976
Chi phí khác bằng tiền	2.000.000	-
Cộng	10.100.860	4.785.976
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	882.479.575	1.768.964.111
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	230.000	11.605.703
Chi phí đồ dùng văn phòng	19.653.137	18.067.204
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.386.960	17.886.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	555.276.259	575.156.752
Chi phí khác bằng tiền	165.365.863	77.397.802
Cộng	1.657.391.794	2.469.078.532

26. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thanh lý tài sản	35.727.273	-
Thu nhập khác	-	65.000.000
Cộng	35.727.273	65.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(296.926.508)	(1.248.572.245)
Điều chỉnh cho thu nhập không chịu thuế		
Cộng: chi phí không được trừ	3.000.000	15.674.000
Thu nhập chịu thuế	(293.926.508)	(1.232.898.245)
Kết chuyển lỗ các năm trước	-	-
Thuế suất thuế TNDN		
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>-</u>	<u>-</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

28. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(296.926.508)	(1.248.572.245)
Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(296.926.508)	(1.248.572.245)
Số cổ phiếu bình quân trong năm	2.003.552	1.561.244
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(148)	(800)
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hoá lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	2.751.592.614	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	5.503.022.284	698.212.195
Nợ thuần	(2.751.429.670)	(698.212.195)
Vốn chủ sở hữu	13.294.416.212	8.603.569.251
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.503.022.284	698.212.195
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.441.974.932	8.516.468.774
Các khoản ký quỹ	529.199.663	451.926.802
Tổng cộng	<u>19.474.196.879</u>	<u>9.666.607.771</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.751.592.614	-
Phải trả người bán và phải trả khác	13.732.745.493	8.746.708.865
Chi phí phải trả	125.518.243	181.760.559
Tổng cộng	<u>16.609.856.350</u>	<u>8.928.469.424</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỉ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Quản lý rủi ro thanh khoản

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
Số cuối kỳ	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.503.022.284	-	5.503.022.284
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.441.974.932	-	13.441.974.932
Các khoản ký quỹ	529.199.663	-	529.199.663
Tổng cộng	19.474.196.879	-	19.474.196.879
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	2.751.592.614	-	2.751.592.614
Phải trả người bán và phải trả khác	13.603.095.493	129.650.000	13.732.745.493
Chi phí phải trả	125.518.243	-	125.518.243
Tổng cộng	16.480.206.350	129.650.000	16.609.856.350
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.993.990.529	(129.650.000)	2.864.340.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	698.212.195	-	698.212.195
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.516.468.774	-	8.516.468.774
Các khoản ký quỹ	451.926.802	-	451.926.802
Tổng cộng	9.666.607.771	-	9.666.607.771
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	8.617.058.065	129.650.000	8.746.708.065
Chi phí phải trả	181.760.559	-	181.760.559
Tổng cộng	8.798.818.624	129.650.000	8.928.468.624
Chênh lệch thanh khoản thuần	867.789.147	(129.650.000)	738.139.147

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình

30. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC: Giám đốc Công ty này là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

- Thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty: Lãnh đạo chủ chốt.

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	87.900.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC	87.900.000	-

Số dư với các bên liên quan:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	3.645.326.900	4.188.167.000
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC	3.645.326.900	4.188.167.000
Phải trả người bán ngắn hạn	141.495.088	181.158.027
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC	141.495.088	181.158.027

Thu nhập Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tổng thu nhập	84.355.601	407.774.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là báo cáo tài chính giữa niên độ giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được soát xét.



Ngô Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Hoàng Ngọc Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Oanh
Người lập biểu

